MIRAE ASSET Securities

17 Tháng Một 2022

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Thang đo sức mạnh thị trường

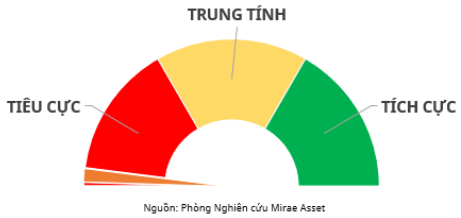

Nguồn: Phòng Nghiên cứu Mirae Asset

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,452.84	-2.89	-1.82	21.66
HNX	445.34	-4.61	-2.38	97.52
UPCOM	109.36	-2.55	-2.00	39.07
MSCI EM	1,257.46	-0.46	3.38	-7.41
NIKKEI	28,333.52	0.74	-0.74	-0.65
HANG SENG	24,218.03	-0.68	4.42	-15.24
KOSPI	2,890.10	-1.09	-4.23	-6.34
FTSE	7,594.71	0.69	4.47	12.75
S&P 500	4,662.85	0.08	0.91	23.74
NASDAQ	14,893.75	0.59	-1.82	14.58

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.91	2.67	16.01
SET INDEX	15.30	1.79	7.77
JCI INDEX	24.91	2.21	7.86
PCOMP INDEX	23.81	1.77	7.69

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.92	-1	10	-4
10 năm	2.08	-1	-2	-9

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US$/VND	22,715	-0.02	0.98	1.56
US$/KRW	1,193	-0.44	-0.97	-7.43
US$/JPY	114	-0.19	-0.68	-9.37
US$/EUR	0.87	-0.14	-1.70	5.65
US$/GBP	0.73	-0.04	-3.26	-0.68
US$/SGD	1.35	-0.01	1.48	-1.22

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	920	1,251	900
HNX	117	154	130
UPCOM	72	95	68

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử

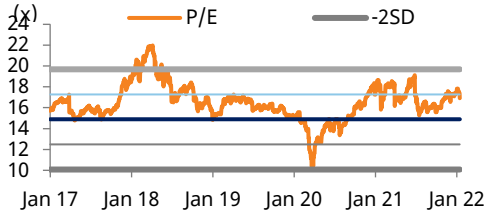

Nhận định thị trường

Bán trên diện rộng

Phiên giao dịch đầu tuần mở đầu tương đối suôn sẻ khi VN-Index giao dịch trong vùng xanh phần lớn thời gian phiên sáng. Tuy nhiên, đầu phiên chiều tâm lý nhà đầu tư trở nên tiêu cực với lực bán bắt đầu xuất hiện ồ ạt. Đỉnh điểm vào cuối phiên, tâm lý hoảng loạn và bán tháo xảy ra khi hàng trăm cổ phiếu trong phiên sáng còn duy trì sắc xanh đã đóng cửa với giá sàn. Kết thúc phiên giao dịch ngày hôm nay, VN-index ghi nhận 125 mã giảm sàn, và đóng cửa tại 1.452 điểm, giảm sâu 43 điểm tương ứng 2,9% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Điểm sáng tích cực hôm nay đó là thanh khoản 3 sàn vẫn được duy trì ở mức tốt với giá trị lần lượt là HOSE: 31.244 tỷ đồng, HNX: 4.044 tỷ đồng, UPCOM: 2.051 tỷ đồng.

Phiên giao dịch giảm điểm mạnh với 446 mã giảm, chỉ có 49 mã tăng điểm. Nhóm Xây dựng, Bất động sản, Chứng khoán gần như đều giảm sàn. Nhóm Năng lượng, ngoại trừ OIL, PVD, PVS được hỗ trợ từ thông tin giá dầu, cũng giảm kịch sàn như POW, NT2, GEG, PC1. Ở chiều ngược lại, cổ phiếu có giá trị vốn hóa lớn thứ 2 thị trường là VCB là mã hiếm hoi ngược chiều thị trường khi tăng +3,4%, góp phần làm nhẹ bớt đà giảm của VN-Index .

Về diễn biến khối ngoại: khối ngoại hôm nay mua ròng nhẹ 180 tỷ đồng, xoay quanh một số cổ phiếu như STB (59 tỷ), VNM (50 tỷ), BID (48 tỷ).

Phiên giảm điểm sâu của VN-Index khiến điểm số kỹ thuật rơi về mức thấp nhất . Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset đã rơi về mức -7, thể hiện trạng thái TIÊU CỰC trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 16,9x.

Trần Duy Lam, Analyst,84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-7	TIÊU CỰC
VN30	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M	-7	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-4	TIÊU CỰC
Kospi	-6	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-6	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	7	KHẢ QUAN
Dow Jones	-5	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Vui lòng xem điều khoản miễn trừ ở trang cuối

Phân tích kỹ thuật

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	**-7**	**TIÊU CỰC**
VN30	**-5**	**TIÊU CỰC**
VN30F1M	**-7**	**TIÊU CỰC**
VN DIAMOND	**-1**	**TRUNG TÍNH**
VN FIN SELECT	**2**	**TRUNG TÍNH**

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index		Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (17/01/2022)	1.452	Kháng cự 1	**1.570**
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2	**1.620**
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1	**1.480**
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2	**1.420**

Ngưỡng kháng cự 1.480 đã bị xuyên thủng trong hôm nay. Trước mắt, vùng kháng cực mới của VN-Index nằm quanh vùng 1.420 – 1.430.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)

Nguồn: Fdata

CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (17/01/2022)	1.480	Kháng cự 1	**1.580**
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	**TIÊU CỰC**	Kháng cự 2	**1.630**
VN30 – đóng cửa	1.526	Hỗ trợ 1	**1.520**
Chênh lệch **VN30F1M** & **VN30**	-0.73	Hỗ trợ 2	**1.480**

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	**-7**	**TIÊU CỰC**
VN30F1M (chart 60 phút)	**-7**	**TIÊU CỰC**
VN30F1M (chart ngày)	**-7**	**TIÊU CỰC**

Với phiên giảm điểm mạnh như hôm nay, các điểm số kỹ thuật của VN30F1M đều rơi về mức thấp nhất. Hiện VN30F1M đang kiểm định vùng hỗ trợ 1.480.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)

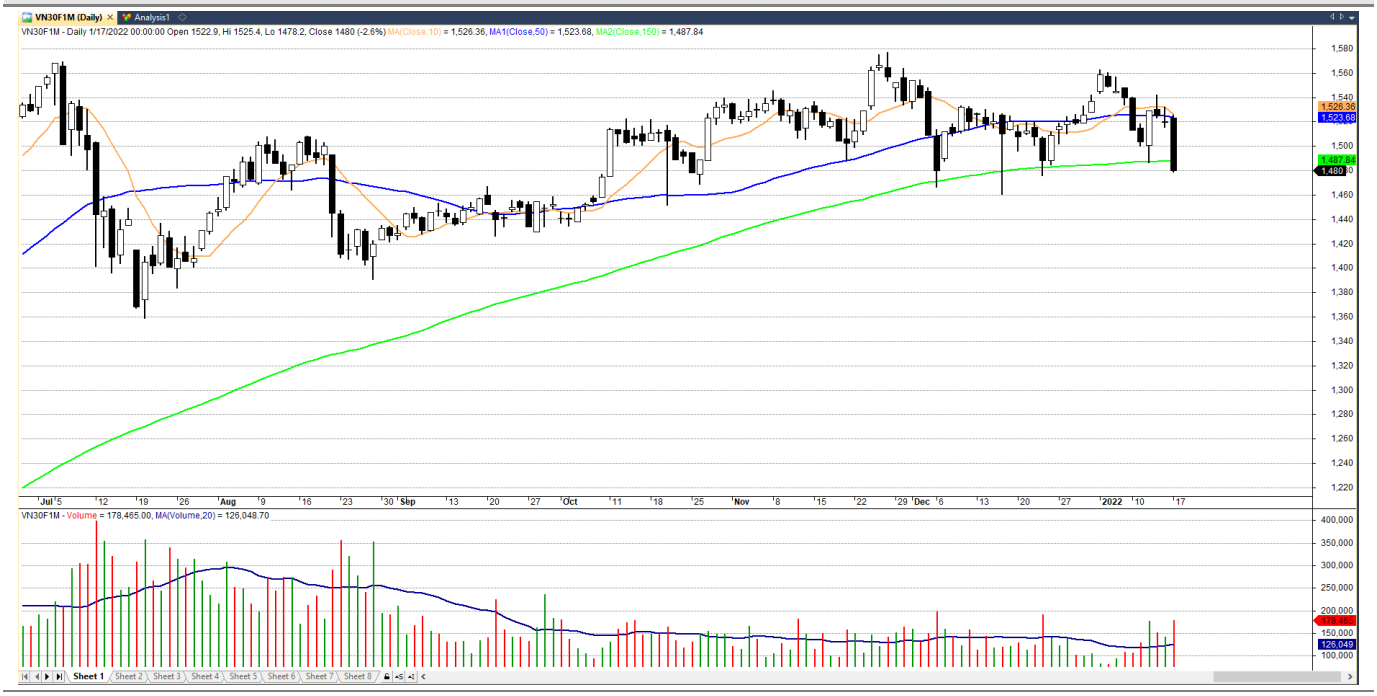

Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
PVD	Dầu khí	32,000	7,855,385	**79**	5	
VCB	Ngân hàng	86,200	1,255,160	**100**	7	**Top sức mạnh ngành**
MBB	Ngân hàng	29,500	11,004,550	**99**	4	**Top sức mạnh ngành**
BID	Ngân hàng	43,650	3,544,540	**91**	4	**Top sức mạnh ngành**
CTG	Ngân hàng	35,000	11,741,680	**88**	6	**Top sức mạnh ngành**

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.
(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
VCB	86.2	1,255,160	**7**	**KHẢ QUAN**	407,943	19.3	3.7	108
CTG	35	11,741,680	**6**	**KHẢ QUAN**	168,201	10.1	1.8	411
HHV	27.67	10,284,995	**6**	**KHẢ QUAN**	7,487	48.0	1.2	285
SHB	22	11,777,385	**6**	**KHẢ QUAN**	58,671	12.0	1.9	259
TSC	20.85	5,452,520	**6**	**KHẢ QUAN**	3,078	27.3	1.8	114
PVD	32	7,855,385	**5**	**KHẢ QUAN**	13,476	355.1	1.0	251
MBB	29.5	11,004,550	**4**	**KHẢ QUAN**	111,460	10.0	2.0	325
BID	43.65	3,544,540	**4**	**KHẢ QUAN**	220,805	22.4	2.7	155
OIL	19.1	3,469,377	**4**	**KHẢ QUAN**	19,754	#N/A N/A	2.1	66
STB	32.6	28,070,140	**2**	**TRUNG TÍNH**	61,458	17.4	1.8	915
TCB	48.6	8,929,180	**2**	**TRUNG TÍNH**	170,630	9.8	1.9	434
KDC	53.3	1,946,030	**2**	**TRUNG TÍNH**	13,412	26.2	2.2	104
PVX	7.8	11,067,960	**2**	**TRUNG TÍNH**	3,120	#N/A N/A	14.9	86
L14	392.3	195,400	**2**	**TRUNG TÍNH**	10,527	197.4	27.4	77
HAG	15.65	35,731,616	**1**	**TRUNG TÍNH**	14,514	#N/A N/A	3.0	559
PVS	28	7,420,286	**0**	**TRUNG TÍNH**	13,383	23.6	1.1	208
VPI	57.9	1,283,875	**0**	**TRUNG TÍNH**	12,738	40.4	4.5	74
HPG	44.7	16,582,465	**-1**	**TRUNG TÍNH**	199,940	6.3	2.4	741
NKG	35.3	3,885,035	**-1**	**TRUNG TÍNH**	7,745	3.7	1.5	137
VRE	32	9,904,960	**-2**	**TRUNG TÍNH**	72,714	33.6	2.4	317
LPB	21.5	7,309,625	**-2**	**TRUNG TÍNH**	25,877	9.4	1.6	157
VHG	11	10,779,263	**-2**	**TRUNG TÍNH**	1,650	#N/A N/A	8.7	119
GAS	104.6	1,018,635	**-2**	**TRUNG TÍNH**	200,199	24.4	4.1	107
DBC	71.7	1,299,190	**-2**	**TRUNG TÍNH**	8,263	8.4	1.7	93
CII	42.5	11,197,945	**-3**	**TRUNG TÍNH**	10,156	3,589.1	2.1	476
HDB	29	6,035,660	**-3**	**TRUNG TÍNH**	58,354	10.3	2.1	175
VNM	82.9	1,894,335	**-3**	**TRUNG TÍNH**	173,257	18.4	5.6	157
VIB	44	2,925,245	**-3**	**TRUNG TÍNH**	68,338	12.2	3.1	129
GEX	41.05	21,809,900	**-4**	**TIÊU CỰC**	34,954	25.9	3.0	895
TPB	40.2	7,216,870	**-4**	**TIÊU CỰC**	63,587	12.2	2.6	290
LCG	22.45	10,401,680	**-4**	**TIÊU CỰC**	3,870	11.1	1.8	234

BSR	23.1	9,984,679	**-4**	**TIÊU CỰC**	71,622	#N/A N/A	2.3	231
VIC	97	2,301,540	**-4**	**TIÊU CỰC**	369,106	77.7	3.6	223
IDC	65	3,263,732	**-4**	**TIÊU CỰC**	19,500	35.8	4.8	212
FCN	30.35	6,132,485	**-4**	**TIÊU CỰC**	3,807	32.4	1.7	186
FRT	81.9	1,571,395	**-4**	**TIÊU CỰC**	6,469	56.6	4.9	129
NBB	44.85	2,675,155	**-4**	**TIÊU CỰC**	4,492	10.1	2.3	120
MSN	142	4,092,690	**-5**	**TIÊU CỰC**	167,636	69.9	7.8	581
DIG	89.9	6,243,795	**-5**	**TIÊU CỰC**	44,940	51.2	7.6	561
CEO	64	8,679,688	**-5**	**TIÊU CỰC**	16,470	#N/A N/A	5.9	556
VPB	33.05	12,701,205	**-5**	**TIÊU CỰC**	146,923	11.9	2.4	420
LDG	20.4	18,393,140	**-5**	**TIÊU CỰC**	4,885	160.6	1.6	375
PDR	86.5	3,643,235	**-5**	**TIÊU CỰC**	42,625	26.7	6.8	315
HBC	28.7	10,932,455	**-5**	**TIÊU CỰC**	6,957	68.6	1.9	314
SCR	20.5	14,090,415	**-5**	**TIÊU CỰC**	7,510	26.6	1.6	289
HSG	33	6,479,470	**-5**	**TIÊU CỰC**	16,285	3.9	1.5	214
FIT	12.9	12,254,150	**-5**	**TIÊU CỰC**	3,389	22.4	1.0	158
TTF	13.2	10,715,425	**-5**	**TIÊU CỰC**	4,108	#N/A N/A	#N/A N/A	141
KSB	44.2	3,019,865	**-5**	**TIÊU CỰC**	3,240	12.8	1.9	133
FPT	89	1,357,415	**-5**	**TIÊU CỰC**	80,765	20.0	4.8	121
DRH	27.8	3,236,065	**-5**	**TIÊU CỰC**	1,678	96.1	2.0	90
CTD	101	874,825	**-5**	**TIÊU CỰC**	7,460	138.9	0.9	88
BCG	21.75	3,577,865	**-5**	**TIÊU CỰC**	9,707	7.6	2.3	78
APS	29.1	2,556,635	**-5**	**TIÊU CỰC**	2,415	6.8	2.5	74
CTS	41.4	1,703,660	**-5**	**TIÊU CỰC**	4,405	14.8	2.7	71
GMD	40.5	1,654,355	**-5**	**TIÊU CỰC**	12,206	28.1	2.1	67
JVC	9.29	7,096,450	**-5**	**TIÊU CỰC**	1,045	#N/A N/A	2.3	66
PLX	53.6	1,217,665	**-5**	**TIÊU CỰC**	68,104	20.2	2.8	65
ACB	32.75	4,496,850	**-6**	**TIÊU CỰC**	88,489	9.1	2.1	147
SSI	45.3	14,975,605	**-7**	**TIÊU CỰC**	44,500	20.9	3.3	678
VHM	79.1	7,400,475	**-7**	**TIÊU CỰC**	344,430	8.9	3.0	585
VCG	47.25	12,091,160	**-7**	**TIÊU CỰC**	20,871	36.4	3.1	571
POW	16.5	32,683,394	**-7**	**TIÊU CỰC**	38,641	13.3	1.3	539
FLC	15	33,933,796	**-7**	**TIÊU CỰC**	10,650	7.0	1.1	509
KBC	53.7	9,174,415	**-7**	**TIÊU CỰC**	30,596	31.5	2.0	493
VND	67	7,129,660	**-7**	**TIÊU CỰC**	29,141	13.2	3.4	478
ROS	10.5	36,572,520	**-7**	**TIÊU CỰC**	5,960	32.6	1.0	384
DXG	32.2	10,988,735	**-7**	**TIÊU CỰC**	19,192	24.8	2.3	354
NLG	52.6	6,591,875	**-7**	**TIÊU CỰC**	20,143	12.1	2.3	347
TCH	22.15	15,490,035	**-7**	**TIÊU CỰC**	14,801	18.3	1.5	343
SHS	42.8	6,810,810	**-7**	**TIÊU CỰC**	13,921	10.5	3.0	292
ITA	14.55	19,631,984	**-7**	**TIÊU CỰC**	13,653	82.8	1.3	286
HNG	10.15	23,547,520	**-7**	**TIÊU CỰC**	11,252	199.8	1.7	239
NVL	80	2,862,550	**-7**	**TIÊU CỰC**	154,434	44.1	4.5	229
DPM	39.2	5,793,420	**-7**	**TIÊU CỰC**	15,340	9.8	1.7	227
HQC	7.81	25,179,656	**-7**	**TIÊU CỰC**	3,722	883.8	0.9	197
VIX	28.6	6,120,630	**-7**	**TIÊU CỰC**	7,853	8.7	2.6	175
AAA	17.1	10,072,745	**-7**	**TIÊU CỰC**	5,582	16.2	1.2	172
DCM	27.2	6,175,745	**-7**	**TIÊU CỰC**	14,400	16.0	2.2	168

VCI	57.8	2,849,465	**-7**	**TIÊU CỰC**	19,247	13.9	3.0	165
IJC	28.3	5,750,645	**-7**	**TIÊU CỰC**	6,144	8.3	1.9	163
HCM	38.8	3,914,820	**-7**	**TIÊU CỰC**	17,740	14.6	3.0	152
KDH	50	2,835,020	**-7**	**TIÊU CỰC**	32,018	26.8	3.3	142
VGT	24.2	5,809,223	**-7**	**TIÊU CỰC**	12,100	42.5	2.0	141
PAN	31.25	4,490,880	**-7**	**TIÊU CỰC**	6,528	30.8	1.8	140
SBT	22.45	6,088,785	**-7**	**TIÊU CỰC**	14,124	21.1	1.7	137
DGC	134.1	994,700	**-7**	**TIÊU CỰC**	22,942	18.5	4.6	133
GVR	33.25	3,778,640	**-7**	**TIÊU CỰC**	133,000	26.7	2.7	126
MWG	130	858,300	**-7**	**TIÊU CỰC**	92,668	21.2	4.9	112
DLG	7.55	14,125,045	**-7**	**TIÊU CỰC**	2,260	#N/A N/A	1.0	107
SAM	21.3	4,138,120	**-7**	**TIÊU CỰC**	7,455	62.4	1.9	88
VJC	120.5	706,940	**-7**	**TIÊU CỰC**	65,264	53.1	3.9	85
VGC	48.85	1,537,275	**-7**	**TIÊU CỰC**	21,902	23.0	3.3	75
SZC	65.1	1,141,725	**-7**	**TIÊU CỰC**	6,510	25.3	4.7	74
HHS	10.05	7,091,340	**-7**	**TIÊU CỰC**	3,231	18.1	0.9	71
TNG	29.5	2,343,370	**-7**	**TIÊU CỰC**	2,735	12.8	1.9	69
ASM	16.05	4,283,670	**-7**	**TIÊU CỰC**	5,401	9.4	1.1	69
PC1	34	2,002,320	**-7**	**TIÊU CỰC**	7,995	12.1	1.7	68
ART	10.1	6,536,032	**-7**	**TIÊU CỰC**	979	103.6	0.9	66
KLF	6.4	10,045,789	**-7**	**TIÊU CỰC**	1,058	745.0	0.6	64

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Trung Quốc công bố số liệu kinh tế, chứng khoán châu Á trái chiều

Chỉ số MSCI châu Á - Thái Bình Dương không gồm Nhật Bản giảm 0,31%.Tại Nhật Bản, Nikkei 225 tăng 0,69%, Topix tăng 0,42%.Thị trường Trung Quốc đi lên với Shanghai Composite tăng 0,32%, Shenzhen Component tăng 0,89%. Chỉ số Hang Seng của Hong Kong giảm 0,72%.Số liệu từ cơ quan thống kê quốc gia Trung Quốc cho thấy kinh tế nước này tăng trưởng 8,1% trong năm 2021, thấp hơn so với kỳ vọng từ thị trường là tăng trưởng 8,4%. Trong quý IV/2021, kinh tế Trung Quốc tăng 4%, vượt dự báo tăng 3,6%.Sản lượng công nghiệp tăng nhưng doanh số bán lẻ khá trầm lắng."Doanh số bán lẻ trượt mục tiêu", Johanna Chua, giám đốc chiến lược và kinh tế châu Á tại Citi Global Markets Asia, nói. "Đây là một lĩnh vực tôi nghĩ thực sự cần thêm chính sách hỗ trợ".Ngân hàng trung ương Trung Quốc hôm nay còn hạ lãi suất cho vay trung hạn, lần đầu tiên kể từ tháng 4/2020. Tuần trước, Goldman Sachs hạ dự báo tăng trưởng kinh tế Trung Quốc năm 2022 từ 4,8% về 4,3%.Chỉ số Kospi của Hàn Quốc giảm 1,13%.ASX 200 của Australia tăng 0,12%

Trung Quốc lần đầu hạ lãi suất trung hạn kể từ tháng 4/2020

Ngân hàng trung ương Trung Quốc (PBOC) hôm nay thông báo hạ lãi suất 10 điểm cơ bản, từ 2,95% xuống 2,85%, với 700 tỷ nhân dân tệ (110,19 tỷ USD) các khoản vay trung hạn 1 năm (MLF) cho một số tổ chức tài chính.34 trong số 48 nhà giao dịch và phân tích, tương đương 70%, tham gia khảo sát của Reuters tuần trước dự đoán Trung Quốc giữ nguyên MLF.Với 500 tỷ nhân dân tệ MLF đáo hạn hôm nay, nghiệp vụ này đang bơm ròng 200 tỷ nhân dân tệ vào hệ thống ngân hàng Trung Quốc.PBOC còn hạ lãi suất cho vay với hợp đồng mua lại đảo ngược 7 ngày, từ 2,2% xuống còn 2,1%, cung cấp thêm 100 tỷ nhân dân tệ dưới hình thức này trong khi giá trị đáo hạn ngày 17/1 chỉ là 10 tỷ nhân dân tệ.

Bộ Giao thông sẽ chỉ định thầu cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2 để đảm bảo tiến độ

Tại kỳ họp bất thường lần thứ nhất vừa diễn ra, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về chủ trương đầu tư dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025. Theo Nghị quyết, dự án có tổng chiều dài khoảng 729km, được chia thành 12 dự án thành phần vận hành độc lập, gồm các đoạn từ Bãi Vọt (Hà Tĩnh) đến Cam Lộ (Quảng Trị), từ Quảng Ngãi đến Nha Trang (Khánh Hòa) và từ Cần Thơ đến Cà Mau.Tổng mức đầu tư của dự án là 147.000 tỷ đồng, được triển khai theo hình thức đầu tư công. Sau khi đầu tư xong dự án sẽ được nhượng quyền thu phí để thu hồi vốn của nhà nước.Sau khi được Quốc hội, Chính phủ thông qua chủ trương đầu tư, Bộ Giao thông vận tải sẽ làm việc với các địa phương nơi dự án đi qua về việc giải phóng mặt bằng. Dự kiến đến 2023 việc giải phóng mặt bằng của dự án hoàn thành, và đến 2025-2026 trục đường bộ cao tốc Bắc - Nam nối từ Lạng Sơn đến Cà Mau sẽ được thông tuyến.Rút kinh nghiệm từ giai đoạn 1, trong quá trình lập dự án và chuẩn bị đầu tư, ban quản lý sẽ khảo sát, đánh giá kỹ các mỏ để hình thành hệ thống cung cấp vật liệu liên tục cho giai đoạn 2 của dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam.Bộ trưởng Giao thông vận tải Nguyễn Văn Thể cho biết để rút ngắn thời gian mở mỏ, đảm bảo quá trình cung cấp nguyên liệu cho hoạt động xây dựng, dự án đã được ban hành cơ chế đặc biệt, là khai thác đất phù hợp với điều kiện để đưa vào sử dụng trong công trình, đảm bảo yếu tố về môi trường và không ảnh hưởng đến người dân. Cơ chế này cho phép dự án có được nguồn nguyên liệu trong thời gian ngắn, thay vì phải thực hiện theo trình tự, thủ tục mở mỏ mất 8-10 tháng.Bộ Giao thông vận tải cũng yêu cầu các ban quản lý ký cam kết ngay từ đầu về tiến độ và chất lượng, trường hợp không đảm bảo sẽ bị xử lý ngay.Ngoài ra, việc đầu tư dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông trong giai đoạn 2 sẽ áp dụng chỉ định thầu để giảm thời gian đấu thầu, vì vậy bên cạnh việc lựa chọn kỹ nhà thầu Bộ Giao thông vận tải cũng kiên quyết cắt thầu, chỉ định ngay nhà thầu thay thế để đảm bảo tiến độ cho toàn dự án.Nghị

quyết của Quốc hội về dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2 xác định việc hoàn thành đưa vào khai thác đồng bộ tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giúp kết nối các trung tâm kinh tế, chính trị, các khu kinh tế, khu công nghiệp trọng yếu, đặc biệt là các vùng kinh tế trọng điểm. Dự án cũng góp phần từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ với các công trình hiện đại, tạo sức lan tỏa cao để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

TNH: chốt quyền trả cổ tức 2020 bằng cổ phiếu tỷ lệ 25%

ệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (HoSE: TNH) thông báo 28/1 là ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu. Cụ thể, đơn vị sẽ phát hành thêm gần 10,4 triệu cổ phiếu để trả cổ tức, tỷ lệ phân bổ 25%. Sau phát hành, vốn điều lệ dự kiến tăng từ 415 tỷ đồng lên 519 tỷ đồng. Phương án phân phối lợi nhuận này dựa trên kết quả đạt được năm 2020 với doanh thu thuần 335 tỷ đồng, tăng 22%; lợi nhuận sau thuế đạt 109 tỷ đồng, tăng 22,7%. Nguồn thực hiện từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến 31/12/2020 (hơn 222 tỷ đồng).Trong năm 2021, công ty đặt mục tiêu doanh thu 420 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 139 tỷ đồng, tăng lần lượt 25% và 27% so với thực hiện năm trước.

DVG: lãi gần 15 tỷ đồng năm 2021, tăng 80%

Tập đoàn Sơn Đại Việt (HNX: DVG) vừa công bố BCTC hợp nhất quý IV/2021 với doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ hơn 141 tỷ đồng, gấp 3,7 lần cùng kỳ. Công ty lý giải, nguyên nhân khiến doanh thu tăng là nhờ tình hình thị trường được mở rộng ra nhiều tỉnh, thành. Các công ty con cũng đang trong đà phát triển lớn mạnh và ngày càng đóng góp lớn vào lợi nhuận hợp nhất.Sau khi trừ giá vốn, lợi nhuận gộp đạt hơn 13 tỷ đồng, gấp gần 4 lần so với cùng kỳ năm ngoái. Trong kỳ, doanh thu tài chính cũng tăng mạnh từ hơn 281 triệu đồng lên 1,4 tỷ đồng , chủ yếu do tăng lãi tiền gửi. Ngược lại, chi phí tài chính (lãi vay) giảm 30% về còn 306 triệu đồng. Tuy nhiên, các chi phí hoạt động lại tăng 92% lên gần 3 tỷ đồng, phần lớn đến từ chi phí vận chuyển và giá nguyên liệu.Kết quả, công ty báo lãi sau thuế gần 9 tỷ đồng, gấp 4,5 lần so với quý IV/2020. Trong đó, phần lãi sau thuế thuộc cổ đông công ty mẹ là hơn 8 tỷ đồng. Lũy kế cả năm, doanh thu thuần đạt gần 345 tỷ đồng, gấp 2,6; lợi nhuận sau thuế xấp xỉ 15 tỷ đồng, tăng 80% so với năm 2020. Lợi nhuận chưa phân phối tính đến cuối năm ngoái là 26 tỷ đồng.

POW: báo lãi giảm 25% năm 2021

Theo thông tin từ PV Power (HoSE: POW), doanh thu năm 2021 ước đạt 25.625 tỷ đồng, giảm gần 14% so với năm 2020 và thực hiện 90% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế ước đạt 1.917 tỷ đồng, giảm 25% nhưng vẫn vượt 41% kế hoạch năm.Riêng quý IV/2021, doanh thu của PV Power ước đạt 4.658 tỷ đồng, giảm 41% so với cùng kỳ. Công ty ghi nhận lỗ sau thuế 116 tỷ đồng trong khi cùng kỳ lãi hơn 1.006 tỷ đồng.Tổng sản lượng điện tổng công ty năm 2021 đạt 14.701 triệu kWh, bằng 79% kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu sản lượng điện chưa đạt kế hoạch được ĐHĐCĐ giao do trong năm 2021 nhu cầu phụ tải trên hệ thống tiếp tục giảm mạnh bởi tình hình dịch bệnh Covid-19 tiếp tục bùng phát trên khắp cả nước. Nhiều tỉnh, thành phố đã tiến hành cách ly xã hội và các nhà máy điện năng lượng mặt trời vẫn đang được huy động tối đa công suất dẫn đến giá thị trường không cao. Các nhà máy điện của PV Power được huy động mức tải thấp. Ngày 19/9/2021, tổ máy S1 của Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 gặp sự cố tuabin máy phát trong quá trình khởi động. Đến nay, các công việc khắc phục và xử lý sự cố đang được tiến hành khẩn trương nhằm đưa tổ máy S1 trở lại vận hành trong thời gian sớm nhất.

HND: báo lãi 2021 đạt 443 tỷ đồng, vượt 122% kế hoạch

CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCoM: HND) đã công bố BCTC quý IV/2021 và lũy kế cả năm 2021.Theo đó, riêng quý IV doanh thu thuần đạt 2.218 tỷ đồng, giảm 10% so với cùng kỳ. Giá vốn hàng bán tăng nhẹ nên lãi gộp còn 322 tỷ đồng, giảm gần một nửa so với quý 4/2020.Sau khi trừ chi phí LNST đạt gần 260 tỷ đồng, giảm 53% so với cùng kỳ,

EPS quý 4 đạt 520 đồng.Theo giải trình từ phía công ty, mặc dù sản lượng phát quý 4/2021 cao hơn cùng kỳ nhưng do giá điện, sản lượng điện hợp đồng Qc giảm so với cùng kỳ dẫn đến doanh thu giảm.Luỹ kế cả năm 2021, doanh thu thuần đạt 9.026 tỷ đồng, giảm 17% so với cùng kỳ. LNST đạt 443 tỷ đồng, giảm tới 70% so với năm 2020. EPS năm 2021 đạt 886 đồng.Năm 2021 Nhiệt điện Hải Phòng đặt mục tiêu đạt gần 8.979 tỷ đồng doanh thu và 210,4 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế.Như vậy dù kết quả kinh doanh giảm sút mạnh so với cùng kỳ, nhưng kết thúc năm 2021 công ty cũng đã hoàn thành vượt 5% kế hoạch doanh thu và vượt tới 122% chỉ tiêu lợi nhuận được giao cho cả năm.

Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets

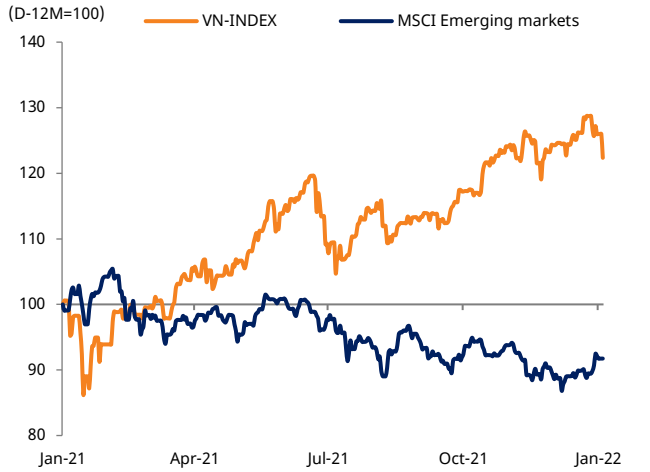

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND

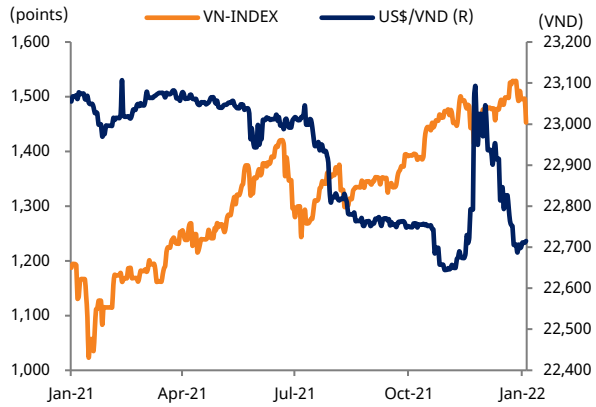

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài

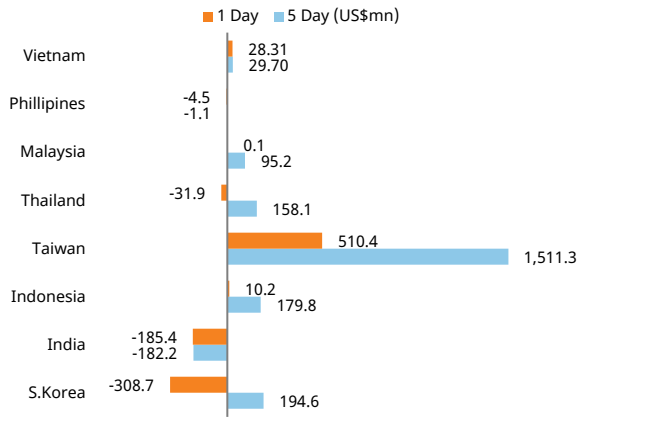

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND

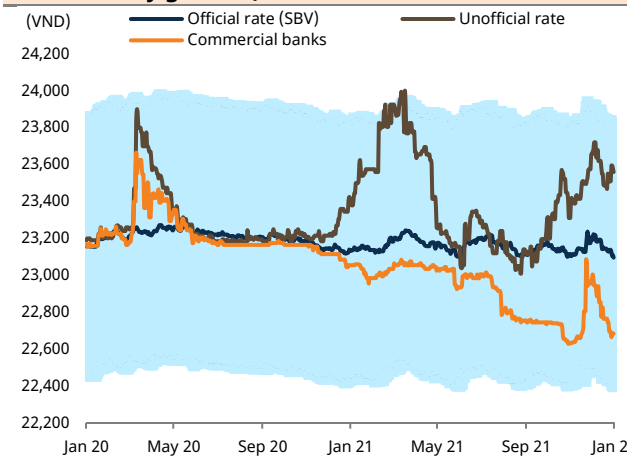

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ

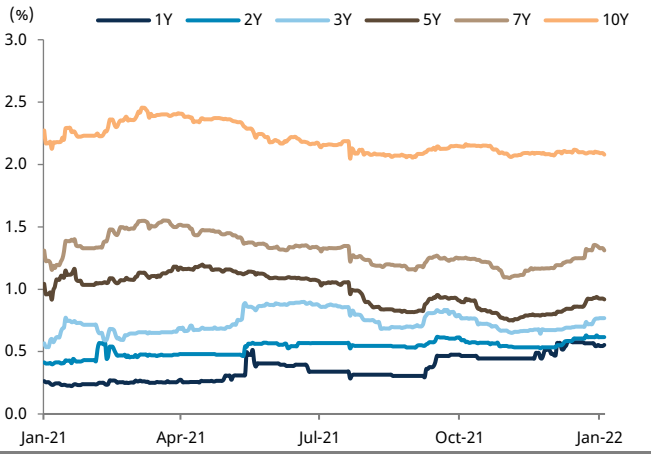

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng

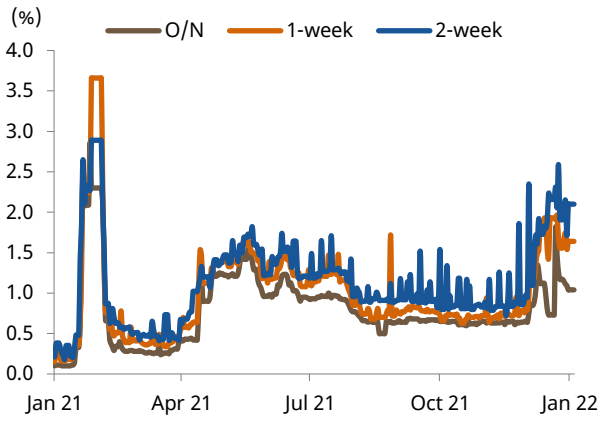

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá	Vốn hóa	Sở hữu khối ngoại	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
		(VND)	(VND bn)	(%)	1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	**VN30 Index**	**1,478.61**	**4,026,179**		**-3.0**	**-2.4**	**-2.3**	**25.1**	**14.2**	**12.0**	**2.6**	**2.2**	**34.8**	**18.7**	**22.8**	**20.3**
Asia Commercial Bank	ACB VN	32,750	88,489	30.0	-0.9	-0.8	-1.4	35.3	9.2	7.1	2.0	1.6	26.8	28.9	23.9	24.2
BIDV	BID VN	43,650	220,805	16.7	-1.4	12.4	22.3	12.4	24.0	18.2	2.6	2.3	57.9	32.4	13.1	15.3
Bao Viet Holdings	BVH VN	52,700	39,120	26.5	-2.8	-3.7	-8.5	-24.1	21.2	17.8	1.8	1.7	18.6	19.0	9.1	10.1
VietinBank	CTG VN	35,000	168,201	25.7	-1.3	5.1	6.2	14.4	12.0	8.7	1.7	1.5	2.1	37.9	15.6	19.2
FPT Corp	FPT VN	89,000	80,765	49.0	-2.5	-3.3	-7.7	53.7	19.2	15.7	4.1	3.8	29.4	22.7	24.0	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	104,600	200,199	2.8	-0.9	2.5	5.7	14.2	20.6	16.9	4.0	3.6	26.3	21.6	19.7	22.3
Vietnam Rubber Group	GVR VN	33,250	133,000	0.5	-6.9	-11.8	-13.1	2.6	29.0	26.3	#N/A	#N/A	21.4	10.2	9.4	9.9
HDBank	HDB VN	29,000	58,354	17.2	-5.2	-2.0	-1.7	29.9	10.1	9.0	2.0	1.6	35.1	11.3	20.9	19.9
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	44,700	199,940	23.7	-3.4	-2.1	-4.3	35.6	5.3	6.2	2.0	1.5	197.0	-14.8	45.3	29.6
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	49,800	32,018	33.0	-6.9	-7.9	-1.2	61.1	28.7	21.2	3.3	3.0	-7.3	35.2	13.5	15.7
MBBank	MBB VN	29,500	111,460	23.2	-0.5	5.0	4.6	48.9	9.5	8.0	1.8	1.5	41.1	19.5	21.7	21.7
Masan Group Corp	MSN VN	142,000	167,636	31.5	-1.9	-7.2	-9.8	52.7	27.0	27.2	7.7	6.0	399.1	-0.7	29.1	22.4
Mobile World Investment Corp	MWG VN	130,000	92,668	49.0	-3.0	-2.3	-3.3	52.6	20.3	14.7	4.6	3.7	11.0	38.4	26.6	28.3
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	80,000	154,434	7.5	-2.4	-4.6	-9.0	98.4	38.4	36.6	5.0	4.5	-6.9	5.0	13.8	13.9
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	86,500	42,625	3.0	-5.8	-7.5	-9.4	92.2	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	53,600	68,104	17.3	-2.5	-2.5	-1.3	-4.3	24.8	17.1	3.0	2.9	215.6	44.6	14.7	16.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	93,500	21,259	47.2	-0.4	0.3	-2.1	13.3	22.4	15.3	3.8	3.2	-3.3	46.2	18.4	22.9
PetroVietnam Power Corp	POW VN	16,500	38,641	2.9	-6.8	-12.0	-3.5	15.0	17.9	15.9	1.2	1.1	-7.8	12.5	7.3	7.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	150,000	96,192	62.6	-1.3	-1.3	0.0	-25.2	27.1	22.5	4.4	3.9	-22.4	20.5	17.4	19.2
SSI Securities Corp	SSI VN	45,300	44,500	38.4	-7.0	-8.6	-13.7	85.6	19.8	21.6	#N/A	#N/A	76.5	-8.4	17.7	13.7
Sacombank	STB VN	32,600	61,458	17.8	-6.9	3.2	15.2	54.5	21.8	17.8	1.8	1.6	19.6	22.9	10.0	11.4
Techcombank	TCB VN	48,600	170,630	22.5	-2.3	-0.1	-2.5	31.9	9.8	8.3	1.9	1.5	40.8	17.7	21.1	19.9
Tien Phong Bank	TPB VN	40,200	63,587	29.3	-4.1	-0.6	5.8	89.1	13.4	11.0	2.5	2.0	18.9	22.2	21.2	20.2
Vietcombank	VCB VN	86,200	407,943	23.6	3.4	8.4	14.0	6.6	20.0	16.3	3.6	2.8	23.2	22.2	20.5	20.4
Vinhomes JSC	VHM VN	79,100	344,430	23.6	-3.8	-7.4	-6.4	1.2	9.7	9.7	2.8	2.2	26.9	0.7	31.5	27.5
Vingroup JSC	VIC VN	97,000	369,106	13.7	-1.9	-5.2	-4.9	-1.9	99.7	70.1	4.0	3.8	-35.3	42.2	4.2	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	120,500	65,264	16.4	-1.2	-2.7	-1.6	-8.6	405.7	35.2	#N/A	#N/A	126.7	1,051.9	1.0	10.1
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	82,900	173,257	54.4	-2.1	-1.0	-3.3	-27.2	16.9	16.0	5.2	5.0	2.6	5.8	33.0	33.6
VPBank	VPB VN	33,050	146,923	15.2	-5.2	-3.9	-2.2	59.7	11.6	9.7	1.7	1.5	19.9	19.4	17.7	16.0
Vincom Retail JSC	VRE VN	32,000	72,714	30.0	-7.0	-8.6	3.9	-12.8	43.8	27.3	2.4	2.2	-30.3	60.2	5.5	8.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	**-43.18**	**5,838,606**	**-2.9**	**-3.4**	**-1.8**	**21.7**	**17.0**	**13.4**	**2.6**	**2.3**	**33.8**	**26.2**	**19.5**	**19.4**
Automobiles & Components	-0.09	8,812	-1.0	-4.8	-5.5	25.6	7.1	5.8	1.2	1.1	20.6	22.3	10.4	11.4
Banks	-6.59	1,822,749	-0.2	3.4	7.4	35.8	13.4	10.8	2.1	1.7	31.9	23.4	17.5	17.6
Capital Goods	-5.30	316,989	0.0	-10.1	7.5	118.6	14.0	11.5	0.5	0.4	26.4	34.4	8.1	8.5
Consumer Durables & Apparel	-0.22	47,810	-0.1	-2.9	-2.5	52.9	16.0	11.3	2.2	1.9	11.6	38.9	13.0	15.6
Consumer Services	-0.04	8,926	-1.3	-2.3	-1.7	16.2	#N/A	19.4	#N/A	#N/A	186.8	#N/A	-8.7	2.6
Diversified Financials	-3.20	162,944	0.3	-8.4	-8.0	139.4	9.3	6.7	#N/A	#N/A	80.7	-8.4	15.9	12.5
Energy	-0.55	93,024	0.6	-3.2	1.0	10.3	45.6	17.2	2.5	2.4	161.4	#N/A	12.0	13.9
Food, Beverage & Tobacco	-3.09	571,175	0.5	-3.5	-3.3	10.5	20.3	17.9	4.8	4.1	138.9	7.6	22.4	20.7
Health Care Equipment & Services	-0.06	3,814	-0.6	-8.1	-4.0	63.2	9.7	12.7	#N/A	#N/A	40.4	-23.7	11.8	9.8
Insurance	-0.40	52,548	-0.4	-2.7	-7.4	-9.2	17.9	15.0	1.5	1.4	19.9	18.7	7.6	8.6
Materials	-6.71	503,803	-0.3	-3.0	-5.0	49.1	13.6	12.6	1.3	1.1	124.7	2.1	26.9	20.2
Media & Entertainment	-0.02	1,687	0.6	1.8	15.8	-20.4	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A
Pharmaceuticals	-0.20	31,545	0.8	-4.4	-11.2	8.7	11.8	10.1	2.0	1.8	5.6	15.1	11.1	11.4
Real Estate	-13.87	1,309,878	0.0	-3.9	2.2	36.2	63.7	28.6	2.8	2.5	-1.5	26.3	12.8	12.9
Retailing	-0.88	106,814	-0.8	-1.4	-1.3	61.1	19.8	14.5	4.5	3.6	83.5	38.1	24.4	26.0
Software & Services	-0.66	87,003	-0.8	-2.7	-5.1	57.7	18.3	15.0	3.9	3.6	29.4	22.7	22.3	23.4
Technology Hardware & Equipment	-0.13	10,396	0.3	-2.4	-1.4	199.4	20.1	14.7	6.6	4.8	95.3	36.8	29.7	29.3
Telecommunication Services	-0.05	2,357	-1.1	-8.2	5.2	237.5	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A
Transportation	-0.76	194,400	-0.9	-3.3	-1.9	17.3	88.0	83.6	0.6	0.6	65.5	480.2	-174.4	63.7
Utilities	-1.67	306,141	0.7	-3.7	5.4	17.1	17.9	14.5	2.9	2.7	17.3	21.1	14.5	16.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	86,200	3.4	2,628,500	3.5
HAG VN	15,650	4.7	44,239,900	0.2
HVN VN	22,900	0.9	2,074,000	0.1
KHG VN	20,100	6.9	2,685,300	0.1
PVD VN	32,000	1.9	15,883,200	0.1
SJS VN	91,500	1.2	140,800	0.0
VRC VN	29,450	5.9	433,100	0.0
DTL VN	47,000	2.8	1,500	0.0
BBC VN	67,500	6.0	900	0.0
NVT VN	13,500	5.5	25,500	0.0

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	79,100	-3.8	8,310,500	-3.6
GVR VN	33,250	-6.9	4,515,200	-2.6
VPB VN	33,050	-5.2	12,758,900	-2.1
VIC VN	97,000	-1.9	2,628,900	-1.9
HPG VN	44,700	-3.4	21,661,200	-1.8
BCM VN	70,700	-7.0	798,400	-1.5
VRE VN	32,000	-7.0	10,933,900	-1.4
STB VN	32,600	-6.9	44,370,800	-1.2
TCB VN	48,600	-2.3	10,990,600	-1.1
NVL VN	80,000	-2.4	2,767,000	-1.0

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.